TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2014

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Kính gửi: .....

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**46 824 101 956**	**51 421 681 798**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3 471 673 529**	**5 864 464 790**
1. Tiền	111	V.01	3 471 673 529	5 864 464 790
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21 251 432 176**	**19 626 262 997**
1. Phải thu của khách hàng	131		22 755 560 630	21 779 271 645
2. Trả trước cho người bán	132		574 857 168	6 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	145 964 488	65 941 462
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-2 224 950 110	-2 224 950 110
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20 587 953 754**	**25 352 526 446**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21 902 770 466	26 667 343 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1 314 816 712	-1 314 816 712
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 513 042 497**	**578 427 565**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		184 279 162	88 370 022
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		149 133 024	209 190 352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	59 545 480	2 926 335
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 120 084 831	277 940 856
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**42 754 845 736**	**45 520 207 734**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**42 416 088 627**	**45 012 095 259**
1. TSCĐ hữu hình	221		36 339 136 086	38 990 616 024
- Nguyên giá	222		134 216 722 121	134 416 722 121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-97 877 586 035	-95 426 106 097
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 937 653 541	6 021 479 235
- Nguyên giá	228		6 876 452 379	6 876 452 379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 938 798 838	- 854 973 144
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	139 299 000	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**338 757 109**	**508 112 475**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	338 757 109	508 112 475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**89 578 947 692**	**96 941 889 532**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**9 578 733 377**	**11 684 722 177**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9 578 733 377**	**11 684 722 177**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2 282 556 308	400 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		4 817 623 307	6 386 790 114
3. Người mua trả tiền trước	313		229 273 270	205 715 470
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		211 710 272
5. Phải trả người lao động	315		533 406 816	1 326 766 566
6. Chi phí phải trả	316	V.17		44 140 333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 630 937 049	3 017 162 795
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng,phúc lợi	323		84 936 627	92 436 627
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**V.22**	**80 000 214 315**	**85 257 167 355**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**80 000 214 315**	**85 257 167 355**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5 902 426 198	5 902 426 198
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 888 000 000	- 888 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44 653 843 558	44 653 843 558

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 138 792 891	3 138 792 891
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-46 806 848 332	-41 549 895 292
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**89 578 947 692**	**96 941 889 532**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**000**			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Văn Hiền		TÔ CHÍ THÀNH

M.S.D.N - 0100682645 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN
H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN
Yên Viên- Gia Lâm- Hà Nội

Mẫu số B 02a- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	14 546 522 950	16 929 701 445	24 193 650 116	32 858 857 445
2. Các khoản giảm trừ	02			10 980 000		10 980 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10		14 546 522 950	16 918 721 445	24 193 650 116	32 847 877 445
cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15 614 648 933	17 787 568 301	25 594 537 932	33 174 201 903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp	20		-1 068 125 983	- 868 846 856	-1 400 887 816	- 326 324 458
dịch vụ (20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9 283 662	4 022 123	15 819 808	16 705 601
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	43 628 017	239 256 047	50 226 685	349 009 485
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10 500 000	193 337 841	10 500 000	291 690 004
8. Chi phí bán hàng	24		502 019 655	470 414 482	876 499 239	868 863 072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 802 491 048	1 080 936 348	3 076 498 294	2 761 628 614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		-3 406 981 041	-2 655 431 610	-5 388 292 226	-4 289 120 028
KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		72 821 500	7 243 000	155 157 000	47 840 300
12. Chi phí khác	32		2 796 110	7 802 556	23 817 814	34 029 685
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		70 025 390	- 559 556	131 339 186	13 810 615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-3 336 955 651	-2 655 991 166	-5 256 953 040	-4 275 309 413
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		-3 336 955 651	-2 655 991 166	-5 256 953 040	-4 275 309 413
doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Đặng Văn Kiên		TÔ CHÍ THÀNH

M.S.D.N - 0100682643 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN
H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu Điện
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu đến quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23 958 245 959	28 167 099 421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-18 208 455 968	-28 264 906 234
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3 120 379 213	-3 530 488 196
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 10 500 000	- 339 251 491
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		869 815 893	698 410 329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7 638 430 240	-5 491 708 868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-4 149 703 569**	**-8 760 845 039**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 125 644 000	- 54 363 636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**- 125 644 000**	**- 54 363 636**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 882 556 308	9 420 577 164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-9 255 741 163
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			- 8 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1 882 556 308**	**156 836 001**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-2 392 791 261**	**-8 658 372 674**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5 864 464 790**	**9 409 348 557**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**3 471 673 529**	**750 975 883**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Văn Hiền		TÔ CHÍ THÀNH

M.S.D.N - 0100682645 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN - H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B 04a- DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần		
2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp		
3- Ngành nghề kinh doanh: Các loại dây, cáp và vật liệu Viễn thông		
4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC		
Quý 2 năm 2014, công ty còn gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh.		
Chính phủ thắt chặt tiền tệ,giảm đầu tư công. Tập đoàn VNPT không có các dự		
án đầu tư,đầu ra sản phẩm không có,giá cả vật tư cao,khấu hao TSCĐ lớn,tiếp cận		
vốn vay khó khăn,giá bán sản phẩm thấp do phảI cạnh tranh với nhiều CT cùng		
SX cáp khác....		
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày..01/04/2014.kết thúc vào ngày.30/06/2014.).		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VND		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1- Chế độ kế toán áp dụng : áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp		
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :		
3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung		
V- Các chính sách kế toán áp dụng		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.		
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.		
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:		
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá gốc		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:		
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);		
Ghi nhận theo nguyên giá,hao mòn luỹ kế,giá trị còn lại		
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)		
* TSCĐ HH khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:		
số năm khấu hao của các loại TSCĐ hữu hình như sau:		
Loại TSCĐ — Số năm		
Nhà cửa ,vật kiến trúc — 5 - 25		
Máy móc, thiết bị — 7 - 12		
Phương tiện vận tảI,truyền dẫn — 10		
Thiết bị, dụng cụ quản lý — 3 - 10		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
* TSCĐ vô hình được khấu hao như sau:		
Quyền sử dụng đất khấu hao trong thời gian : 41 năm		
Phần mềm máy tính khấu hao trong thời gian: 3 năm		
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư		
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;		
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.		
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:		
- Các khoản đầu tư vào CT con,CT liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát;		
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;		
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:		
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;		
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;		
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:		
- Chi phí trả trước;		
- Chi phí khác;		
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;		
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.		
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.		
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:		
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Theo số thực góp của CĐ, vốn khác của CSH là nguồn vốn ĐT bằng quỹ ĐTPT		
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng; theo CM số 14		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; CM số 14		
- Doanh thu hoạt động tài chính;CM số 14		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:		
Chi phí TC được ghi nhận trong BCKQKD là tổng chi phí TC phát sinh		
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CPTTNHH, CPTTNHL:		
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.		
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	143 565 951	208 287 035
- Tiền gửi ngân hàng	3 328 107 578	542 688 848
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**3 471 673 529**	**750 975 883**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	**145 964 488**	**62 232 971**
+ Phải thu khác (1388)	39 243 751	35 732 971
+ Phải thu khác (338)	106 720 737	26 500 000
+ Phải thu khác ()		
Cộng	**145 964 488**	**62 232 971**
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10 579 278 198	11 746 659 866
- Công cụ, dụng cụ	121 359 932	183 749 732
- Chi phí SX, KD dở dang	7 658 558 302	9 258 812 181
- Thành phẩm	3 414 762 054	6 628 362 004
- Hàng hóa	123 658 760	176 925 969
- Hàng gửi đi bán	5 153 220	5 153 220
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**21 902 770 466**	**27 999 662 972**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2 926 335	
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	56 619 145	
Cộng	**59 545 480**	
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	139 299 000	
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	338 757 109	347 249 970
Cộng	**338 757 109**	**347 249 970**

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	2 282 556 308	7 314 830 879
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**2 282 556 308**	**7 314 830 879**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		372 279 226
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		**372 279 226**
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		59 484 824
- Bảo hiểm xã hội		263 767 549
- Bảo hiểm y tế		38 896 520
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15 000 000	15 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(3388,3389)	1 614 075 268	3 089 249 582
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1388,141)	1 861 781	27 947 508
Cộng	**1 630 937 049**	**3 494 345 983**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu th		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trư		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22-Vốn chủ sở hữu		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	24 900 000 000	24 900 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25 100 000 000	25 100 000 000
- Thặng dư vốn cổ phần	24 000 000 000	24 000 000 000
- Cổ phiếu quỹ	- 888 000 000	- 888 000 000
- Vốn khác	5 902 426 198	5 902 426 198
Cộng	**79 014 426 198**	**79 014 426 198**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	60 000	60 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50 000 000 000	50 000 000 000
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiế ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5 000 000	5 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:...10 000 đồng/1cổ phiếu.....		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	**1 070 724 744**	**9 972 024 727**
- Quỹ đầu tư phát triển	44 653 843 558	44 653 843 558
- Quỹ dự phòng tài chính	3 138 792 891	3 138 792 891
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	84 936 627	108 336 627
- Lợi nhuận chưa phân phối	-46 806 848 332	-37 928 948 349
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo		
-		
-		
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản kh		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**14 546 522 950**	**16 883 258 445**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	14 375 072 750	16 842 258 445
- Doanh thu sản phẩm gia công		41 000 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập bá		
- Doanh thu nội bộ	171 450 200	46 443 000
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		**10 980 000**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		10 980 000
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**14 546 522 950**	**16 872 278 445**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	14 375 072 750	16 831 278 445
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		41 000 000
- Doanh thu nội bộ	171 450 200	

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	449 005 230	345 624 047
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15 165 643 703	17 361 627 387
- Giá vốn của sản phẩm gia công		80 316 867
- Giá vốn của sản phẩm tiêu thụ nội bộ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**15 614 648 933**	**17 787 568 301**
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 283 662	4 022 123
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**9 283 662**	**4 022 123**
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	10 500 000	193 337 841
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33 128 017	45 918 206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**43 628 017**	**239 256 047**
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thu		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế v		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 249 130 483	10 911 696 755
- Chi phí nhân công	1 708 988 177	1 827 386 055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 373 783 118	1 320 901 392
-Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	685 417 514	567 142 984
- Chi phí khác bằng tiền	1 123 730 250	761 623 728
Cộng	**15 141 049 542**	**15 388 750 914**
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển ti		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua ngh		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đ		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị ki		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải l		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh ng		
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3- Thông tin về các bên liên quan:		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh d		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Những thông tin khác. (3)		

Ngày 20 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Văn Kiên		TÔ CHÍ THÀNH

M.S.D.N - 0100682643 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN - H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu Điện
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	6 803 852 379			37 000 000			6 840 852 379
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6 803 852 379			37 000 000			6 840 852 379
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	782 373 144			37 000 000			819 373 144
- Khấu hao trong kỳ	41 912 847						41 912 847
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	824 285 991			37 000 000			861 285 991
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu kỳ	6 021 479 235						6 021 479 235
- Tại ngày cuối kỳ	5 979 566 388						5 979 566 388
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu Điện
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	18 272 634 088	111 057 223 526	3 006 356 871	2 080 507 636	134 416 722 121
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		200 000 000			200 000 000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18 272 634 088	110 857 223 526	3 006 356 871	2 080 507 636	134 216 722 121
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	13 337 209 719	78 486 598 902	2 965 847 939	1 964 159 204	96 753 815 764
- Khấu hao trong kỳ	116 169 798	1 188 317 691	6 317 232	12 965 550	1 323 770 271
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		200 000 000			200 000 000
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	13 453 379 517	79 474 916 593	2 972 165 171	1 977 124 754	97 877 586 035
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	4 935 424 369	32 570 624 624	40 508 932	116 348 432	37 662 906 357
- Tại ngày cuối kỳ	4 819 254 571	31 382 306 933	34 191 700	103 382 882	36 339 136 086
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết	10 796 267 168	53 277 748 436	2 501 347 780	1 851 768 136	68 427 131 520
nhưng vẫn còn sử dụng:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình					
có giá trị lớn trong tương lai:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu Điện
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu quý trước	**50 000 000 000**	**24 000 000 000**	**5 902 426 198**	**- 888 000 000**	**44 653 843 558**	**3 138 792 891**	**-41 549 895 292**	**85 257 167 355**
- Tăng vốn trong quý trước								
- Lãi trong quý trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý trước								
- Lỗ trong quý trước							1 919 997 389	1 919 997 389
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	**50 000 000 000**	**24 000 000 000**	**5 902 426 198**	**- 888 000 000**	**44 653 843 558**	**3 138 792 891**	**-43 469 892 681**	**83 337 169 966**
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này								
- Tăng khác								
- Lỗ trong quý này							3 336 955 651	3 336 955 651
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	**50 000 000 000**	**24 000 000 000**	**5 902 426 198**	**- 888 000 000**	**44 653 843 558**	**3 138 792 891**	**-46 806 848 332**	**80 000 214 315**